

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ AN QUANG

Số: 1302/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An Quang, ngày 19 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Cửa Hoạt – Quán Thắng, huyện An Lão (nay là xã An Quang), thành phố Hải Phòng (đợt 4)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ AN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai 2024;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số: 88/NĐ-CP ngày 15/7/2024 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính Phủ ban hành Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính Phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 77/2025/QĐ-UBND ngày 29/7/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ban hành Quy chế phối hợp trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 03/03/2025 của UBND thành phố Hải Phòng Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 4418/QĐ-UBND ngày 05/06/2025 của UBND huyện An Lão về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Cửa Hoạt - Quán Thắng, huyện An Lão;

Căn cứ Quyết định số 1253/QĐ-UBND ngày 28/10/2025 của UBND xã An Quang về việc thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi để giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Cửa Hoạt - Quán Thắng, huyện An Lão trên địa bàn xã An Quang, thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 28/03/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 06/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 196/2025/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất tkhoarên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3859/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-UBND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thông qua các dự án, công trình phải thu hồi trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 5062/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện An Lão;

Căn cứ Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 28/4/2026 của UBND xã An Quang về việc phê duyệt giá đất nông nghiệp cụ thể để tính tiền bồi thường và phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Cửa Hoạt – Quán Thắng, huyện An Lão (nay là xã An Quang), thành phố Hải Phòng (đợt 1).

Căn cứ Thông báo số 22 của UBND xã An Quang về giá gạo phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng các Dự án trên địa bàn xã An Quang năm 2026;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế xã An Quang tại Tờ trình số 182/TTr-KT ngày 19/6/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Cửa Hoạt - Quán Thắng, huyện An Lão (nay là xã An Quang), thành phố Hải Phòng (đợt 4).

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp cụ thể:

Tổng số hộ có đất thu hồi: 80 hộ; Diện tích đất nông nghiệp trong chỉ giới: 54.096,0m²; Đất nông nghiệp thu ngoài chỉ giới: 2.060,0m².

- Biên bản kiểm kê, Phương án hỗ trợ của 80 hộ;
- Tổng giá trị đền bù, hỗ trợ: 37.091.596.000 đồng;

Bằng chữ: *Ba mươi bảy tỷ, không trăm chín mươi một triệu, năm trăm chín mươi sáu nghìn đồng.*

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ đối với từng hộ gia đình, cá nhân có diện tích đất thu hồi thực hiện dự án theo quy định tại khoản 2, Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất do Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã An Lão lập.

(có phương án chi tiết kèm theo).

Điều 2. Các cơ quan có liên quan; Ban Quản lý dự án xã An Lão; 80 hộ gia đình, cá nhân có tài sản nằm trên đất bị thu hồi; Phòng Kinh tế xã An Quang có trách nhiệm cụ thể sau:

1. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã An Lão:

- Chịu trách nhiệm về số liệu, chủng loại, đơn giá và việc áp dụng chế độ chính sách hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định; Quản lý và lưu trữ hồ sơ hỗ trợ trình phê duyệt; Cung cấp các hồ sơ cần thiết cho cơ quan có thẩm quyền trong quá trình xác nhận tính pháp lý và các thông tin khác liên quan đến chính sách hỗ trợ;

- Phối hợp với UBND xã An Quang phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án hỗ trợ tại trụ sở UBND xã An Quang và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi;

- Gửi phương án hỗ trợ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

- Giải quyết các kiến nghị, đề nghị liên quan đến việc tính toán, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất;

- Cùng với UBND xã An Quang quản lý đất đã được thu hồi trong khi chưa bàn giao đất theo quy định.

2. Trách nhiệm của hộ gia đình, cá nhân có đất, tài sản bị thu hồi thực hiện dự án:

- Chấp hành, nhận tiền hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất theo quyết định phê duyệt phương án hỗ trợ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Sau khi nhận đủ tiền hỗ trợ theo quyết định đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, nộp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc các giấy tờ có liên quan đến quyền sử dụng đất theo quy định về UBND xã An Quang để chuyển Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai chỉnh lý biến động theo quy định.

- Di chuyển tài sản và bàn giao mặt bằng theo thời gian Ban Quản lý dự án xã An Lão thông báo.

3. Phòng Kinh tế xã An Quang:

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan có liên quan thực hiện theo quy định của pháp luật; Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc báo cáo UBND xã xem xét, quyết định.

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và Ban Quản lý dự án xã An Lão vận động, thuyết phục tạo sự đồng thuận trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện phương án hỗ trợ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mà người có đất thu hồi không đồng ý hoặc không phối hợp, tổ chức tuyên truyền về mục đích thu hồi đất, chính sách hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

- Thu và bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc các giấy tờ có liên quan đến quyền sử dụng đất theo quy định gửi Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai chỉnh lý theo quy định; cập nhật, chỉnh lý biến động đất đai, hồ sơ địa chính lưu trữ tại địa phương theo quy định;

- Thực hiện việc chi trả tiền hỗ trợ, giải phóng mặt bằng.

- Quản lý đất đã được thu hồi trong khi chưa bàn giao đất theo quy định.

4. Đề nghị Chủ đầu tư: Công ty TNHH cụm CN của Hoạt có trách nhiệm chuyển số tiền hỗ trợ đã được phê duyệt tại Điều 1 cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ để thực hiện chi trả theo quy định.

5. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thi hành quyết định:

- Văn phòng HĐND và UBND xã có trách nhiệm đăng Quyết định này trên cổng thông tin điện tử của xã.

- Trung tâm Dịch vụ Sự nghiệp công xã An Quang có trách nhiệm thông báo công khai Quyết định này trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà) Chánh văn phòng HĐND và UBND xã; Thủ trưởng các đơn vị: Kinh tế, Văn hóa - xã hội; Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã An Lão; Các tổ chức, cá nhân có liên quan có tên tại Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Phú Thọ

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT NÔNG NGHIỆP ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP CỦA HOẠT - QUẢN THẮNG, HUYỆN AN LÃO

(Kèm theo Quyết định số 1302/QĐ-UBND ngày 19/6/2026 của Ủy ban nhân dân xã An Quang)

STT	Họ và tên chủ hộ, người đại diện	Số khẩu được hỗ trợ theo tỷ lệ thu hồi đất			Tổng diện tích được giao (theo ND 64/CP) (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	DT thu hồi trong chỉ giới		DT thu hồi ngoài chỉ giới	Diện tích thu hồi của dự án trước (m2)	Tỷ lệ thu hồi đất (%)	Bồi thường		Các khoản hỗ trợ			Cộng
		Tỷ lệ thu hồi <30%	Tỷ lệ thu hồi từ 30-70%	Tỷ lệ thu hồi >70%			Đất 64	Đất tự sử dụng	Đất 64			Tiền đất	Hoa màu	Chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Ổn định sản xuất, kinh doanh	Ổn định đời sống	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	9	11	12	13	14	15	16	16	17
1	Lê Văn Chiến		5		1.920	1.163	993,4	78,1	91,6	0	57%	108.500.000	10.850.000	542.500.000	32.550.000	16.200.000	710.600.000
2	Đào Văn Du (Tiền)			4	257	257	214,7	0,0	42,3	0	100%	25.700.000	2.570.000	128.500.000	7.710.000	25.920.000	190.400.000
3	Nguyễn Thị Vóc		4		1.920	800	790,2		8,8	0	42%	79.900.000	7.990.000	399.500.000	23.970.000	12.960.000	524.320.000
4	Nguyễn Văn Khoát	3			1.440	279	278,0	0,8	0,0	0	19%	27.800.000	2.780.000	139.000.000	8.340.000	4.860.000	182.780.000
5	Nguyễn Văn Miêu (Miền)		4		1.920	1.246	1.234,7	0,9	10,3	0	65%	124.500.000	12.450.000	622.500.000	37.350.000	12.960.000	809.760.000
6	Phạm Văn Chiến		3		1.440	710	667,8	0,3	42,2	0	49%	71.000.000	7.100.000	355.000.000	21.300.000	9.720.000	464.120.000
7	Phan Trọng Sinh			4	611	611	510,5	0,0	100,5	0	100%	61.100.000	6.110.000	305.500.000	18.330.000	25.920.000	416.960.000
8	Phùng Văn Long		3		1.044	404	404,0		0,0	0	39%	40.400.000	4.040.000	202.000.000	12.120.000	9.720.000	268.280.000
9	Nguyễn Thị Vinh (vợ) (Lê Văn Hải)	4			2.373	313	313,0	0,3	0,0	0	13%	31.300.000	3.130.000	156.500.000	9.390.000	6.480.000	206.800.000
10	Lê Văn Siêu (con trai) (Lê Văn Sang)	3			1.440	97	97,0	0,0	0,0	0	7%	9.700.000	970.000	48.500.000	2.910.000	4.860.000	66.940.000

11	Nguyễn Ngọc Tân (con trai) (Nguyễn Ngọc Văn)		5		2.885	1.045	861,1	1,0	182,9	0	36%	104.400.000	10.440.000	522.000.000	31.320.000	16.200.000	684.360.000
12	Nguyễn Văn Hoàn (con trai) (Nguyễn Văn Thân)	4			2.400	199	155,8	0,0	43,2	0	8%	19.900.000	1.990.000	99.500.000	5.970.000	6.480.000	133.840.000
13	Nguyễn Thị Xuyên ĐD (Chồng Bùi Đình Bài - Chết)	4			2.304	456	456,0		0,0	0	20%	45.600.000	4.560.000	228.000.000	13.680.000	6.480.000	298.320.000
14	Đào Thị Thu ĐD (Bố Chồng Bùi Đình Chỏi - chết)			4	2.544	1.944	1.944,0		0,0	0	76%	194.400.000	19.440.000	972.000.000	58.320.000	25.920.000	1.270.080.000
15	Bùi Quang Tân ĐD (Bố Bùi Đình Giản - chết)		4		2.084	984	984,0		0,0	492	62%	98.400.000	9.840.000	492.000.000	29.520.000	12.960.000	642.720.000
16	Bùi Đình Thụy ĐD (Bố Bùi Đình Lâm - chết)	6			1.608	456	456,0		0,0	0	28%	45.600.000	4.560.000	228.000.000	13.680.000	9.720.000	301.560.000
17	Bùi Đình Dự ĐD (Bố Bùi Đình Liêm - chết)		2		1.176	660	660,0		0,0	0	56%	66.000.000	6.600.000	330.000.000	19.800.000	6.480.000	428.880.000
18	Lê Thị Hoát ĐD (Chồng Bùi Đình Mốc - chết)		3		1.632	696	404,0		292,0	0	43%	69.600.000	6.960.000	348.000.000	20.880.000	9.720.000	455.160.000
19	Bùi Đình Miện ĐD (Bố Bùi Đình Mỹ - chết)		4		2.208	1.472	1.312,3		159,7	0	67%	147.200.000	14.720.000	736.000.000	44.160.000	12.960.000	955.040.000
20	Nguyễn Thị Nhứ ĐD (Chồng Bùi Đình Phô - chết)		5		2.592	1.032	977,2		54,8	0	40%	103.200.000	10.320.000	516.000.000	30.960.000	16.200.000	676.680.000

21	Trịnh Thị Hợi ĐD (Chồng Bùi Đình Tâm - chết)		5		2.400	1.560	1.427,7		132,3	0	65%	156.000.000	15.600.000	780.000.000	46.800.000	16.200.000	1.014.600.000
22	Bùi Đình Thắng ĐD (Bố Bùi Đình Tạo - chết)		3		1.699	600	587,4		12,6	0	35%	60.000.000	6.000.000	300.000.000	18.000.000	9.720.000	393.720.000
23	Nguyễn Thị Tiêm ĐD (Chồng Bùi Đình Tọa - chết)		3		1.728	600	595,0		5,0	0	35%	60.000.000	6.000.000	300.000.000	18.000.000	9.720.000	393.720.000
24	Bùi Thị Thủy ĐD (Bố Bùi Đình Thành - chết)		8		2.520	840	840,0		0,0	0	33%	84.000.000	8.400.000	420.000.000	25.200.000	25.920.000	563.520.000
25	Hà Thị Nghệ ĐD (Bùi Đình Thành - chết)		7		2.640	1.080	1.066,1		13,9	0	41%	108.000.000	10.800.000	540.000.000	32.400.000	22.680.000	713.880.000
26	Dương Thị Hiền ĐD (Chồng Bùi Đình Thủy - chết)		7		1.992	600	600,0		0,0	0	30%	60.000.000	6.000.000	300.000.000	18.000.000	22.680.000	406.680.000
27	Nguyễn Thị Ấn ĐD (Bùi Đình Tính - chết)		7		2.040	816	816,0		0,0	0	40%	81.600.000	8.160.000	408.000.000	24.480.000	22.680.000	544.920.000
28	Đỗ Văn Tuấn ĐD (Mẹ Bùi Thị Chạc - chết)		3		2.088	816	816,0		0,0	0	39%	81.600.000	8.160.000	408.000.000	24.480.000	9.720.000	531.960.000
29	Đỗ Minh Quyết ĐD (Bố Đỗ Văn Bình - chết)		4		1.992	864	864,0		0,0	0	43%	86.400.000	8.640.000	432.000.000	25.920.000	12.960.000	565.920.000
30	Đỗ Văn Thắng ĐD (Bố Đỗ Văn Hiền - chết)		5		2.894	1.080	1.053,6		26,4	0	37%	108.000.000	10.800.000	540.000.000	32.400.000	16.200.000	707.400.000
31	Đỗ Văn Linh ĐD (Bố Đỗ Văn Lầu - chết)		3		696	360	30,7		329,3	0	52%	36.000.000	3.600.000	180.000.000	10.800.000	9.720.000	240.120.000

32	Nguyễn Thị Nước ĐĐ (Dương Đức Cọt - chết)	4			2.256	264	264,0		0,0	0	12%	26.400.000	2.640.000	132.000.000	7.920.000	6.480.000	175.440.000
33	Đỗ Thị Thơm ĐĐ (Chồng Lại Văn Thuần - chết)	4			1.224	936	936,0		0,0	0	76%	93.600.000	9.360.000	468.000.000	28.080.000	12.960.000	612.000.000
34	Bùi Thị Toan ĐĐ (Chồng Lại Văn Tiến - chết)		4		2.400	672	672,0		0,0	528	36%	67.200.000	6.720.000	336.000.000	20.160.000	6.480.000	436.560.000
35	Dương Thị Nhìn ĐĐ (Chồng Nguyễn Đình Toàn - chết)		3		1.656	1.128	1.128,0		0,0	0	68%	112.800.000	11.280.000	564.000.000	33.840.000	9.720.000	731.640.000
36	Bùi Đình Nhạ ĐĐ (Mẹ Nguyễn Thị Chuột - chết)			2	336	240	240,0		0,0	0	71%	24.000.000	2.400.000	120.000.000	7.200.000	12.960.000	166.560.000
37	Nguyễn Văn Thành ĐĐ (Nguyễn Văn Cầm - chết)		6		852	432	379,5		52,5	0	51%	43.200.000	4.320.000	216.000.000	12.960.000	19.440.000	295.920.000
38	Nguyễn Văn Hiếu ĐĐ (Bố Nguyễn Văn Huy - chết)		9		4.128	1.368	1.324,0		44,0	360	36%	136.800.000	13.680.000	684.000.000	41.040.000	29.160.000	904.680.000
39	Đỗ Thị Mùa ĐĐ (Chồng Nguyễn Văn Thanh - chết)			6	3.024	1.992	1.992,0		0,0	480	78%	199.200.000	19.920.000	996.000.000	59.760.000	38.880.000	1.313.760.000
40	Đỗ Thị Hằng ĐĐ (Ông Nguyễn Văn Thô - chết)	1			1.224	168	168,0		0,0	0	14%	16.800.000	1.680.000	84.000.000	5.040.000	1.620.000	109.140.000
41	Nguyễn Văn Toàn ĐĐ (Bố Nguyễn Văn Tuấn - chết)		2		1.655	720	720,0		0,0	336	55%	72.000.000	7.200.000	360.000.000	21.600.000	6.480.000	467.280.000

42	Nguyễn Trọng Tài ĐD (Bố Nguyễn Văn Tuấn - chết)			4	1.536	768	768,0		0,0	768	100%	76.800.000	7.680.000	384.000.000	23.040.000	25.920.000	517.440.000
43	Nguyễn Thị Ngoan ĐD (Chồng Nguyễn Văn Văn - chết)		5		2.160	1.272	1.272,0		0,0	0	59%	127.200.000	12.720.000	636.000.000	38.160.000	16.200.000	830.280.000
44	Nguyễn Thị Nhung ĐD (Chú Nguyễn Văn Vây - chết)	2			1.248	360	360,0		0,0	0	29%	36.000.000	3.600.000	180.000.000	10.800.000	3.240.000	233.640.000
45	Trần Văn Quang ĐD (Bố Trần Văn Mão - chết)		4		1.728	600	600,0		0,0	0	35%	60.000.000	6.000.000	300.000.000	18.000.000	12.960.000	396.960.000
46	Bùi Xuân Thanh ĐD (Mẹ Vũ Thị Hồ - chết)		8		2.146	840	840,0		0,0	0	39%	84.000.000	8.400.000	420.000.000	25.200.000	25.920.000	563.520.000
47	Đỗ Xuân Quang ĐD (Mẹ Vũ Thị Thục - chết)			4	840	840	840,0		0,0	0	100%	84.000.000	8.400.000	420.000.000	25.200.000	25.920.000	563.520.000
48	Bùi Đình Tư ĐD (Mẹ Vũ Thị Tím - chết)			4	864	720	720,0		0,0	0	83%	72.000.000	7.200.000	360.000.000	21.600.000	25.920.000	486.720.000
49	Bùi Thị Chông ĐD (Chồng Vũ Văn Lịm - chết)		4		2.016	1.296	1.296,0		0,0	0	64%	129.600.000	12.960.000	648.000.000	38.880.000	12.960.000	842.400.000
50	Nguyễn Văn Phong			4	840	840	840,0		0,0	0	100%	84.000.000	8.400.000	420.000.000	25.200.000	25.920.000	563.520.000
51	Đỗ Văn Tuyên			4	1.296	1.296	1.296,0		0,0	0	100%	129.600.000	12.960.000	648.000.000	38.880.000	25.920.000	855.360.000
52	Vũ Văn Long (Phuong)			3	408	322	322,0		0,0	0	79%	32.200.000	3.220.000	161.000.000	9.660.000	19.440.000	225.520.000
53	Bùi Đình Cón			6	2.088	1.512	1.512,0		0,0	0	72%	151.200.000	15.120.000	756.000.000	45.360.000	38.880.000	1.006.560.000
54	Dương Thị Duyên ĐD (Mẹ Bùi Thị Đán - chết)		2		1.752	672	672,0		0,0	0	38%	67.200.000	6.720.000	336.000.000	20.160.000	6.480.000	436.560.000

55	Nguyễn Thị Xuyên (Dương Đức Tuyển)	4			1.680	456	456,0		0,0	0	27%	45.600.000	4.560.000	228.000.000	13.680.000	6.480.000	298.320.000
56	Nguyễn Văn Tơ	6			1.920	408	408,0		0,0	0	21%	40.800.000	4.080.000	204.000.000	12.240.000	9.720.000	270.840.000
57	Vũ Văn Lựu		6		1.644	432	345,6		86,4	648	43%	43.200.000	4.320.000	216.000.000	12.960.000	19.440.000	295.920.000
58	Vũ Văn Tuấn		6		1.560	397	313,8		83,1	480	37%	39.690.000	3.969.000	198.450.000	11.907.000	19.440.000	273.456.000
59	Đỗ Văn Tùy		2		816	216	216,0		0,0	360	47%	21.600.000	2.160.000	108.000.000	6.480.000	6.480.000	144.720.000
60	Dương Đức Tuyển	4			1.680	360	360,0		0,0	0	21%	36.000.000	3.600.000	180.000.000	10.800.000	6.480.000	236.880.000
61	Vũ Văn Phái		3		408	195	195,0		0,0	0	48%	19.500.000	1.950.000	97.500.000	5.850.000	9.720.000	134.520.000
62	Vũ Thị Yên	4			1.238	336	336,0		0,0	0	27%	33.600.000	3.360.000	168.000.000	10.080.000	6.480.000	221.520.000
63	Bùi Đình Dự ĐD (Bố Bùi Đình Liêm - chết)		1		1.176	676	676,0		0,0	0	57%	67.600.000	6.760.000	338.000.000	20.280.000	3.240.000	435.880.000
64	Vũ Văn Hùng ĐD (Bố Vũ Văn Lai - Chết)			1	360	360	360,0		0,0	0	100%	36.000.000	3.600.000	180.000.000	10.800.000	6.480.000	236.880.000
65	Vũ Đức Chuân	5			2.019	195	195,0		0,0	0	10%	19.500.000	1.950.000	97.500.000	5.850.000	8.100.000	132.900.000
66	Đỗ Văn Huân, Đào Thị La	4			1.656	408	408,0		0,0	0	25%	40.800.000	4.080.000	204.000.000	12.240.000	6.480.000	267.600.000
67	Bùi Đình Phiêu		8		3.288	1.440	1.440,0		0,0	0	44%	144.000.000	14.400.000	720.000.000	43.200.000	25.920.000	947.520.000
68	Bùi Đình Phúc		4		1.536	696	696,0		0,0	0	45%	69.600.000	6.960.000	348.000.000	20.880.000	12.960.000	458.400.000
69	Bùi Đình Sơn (Hoàng Thị Lệ)			4	1.740	1.488	1.317,2		170,8	0	86%	148.800.000	14.880.000	744.000.000	44.640.000	25.920.000	978.240.000
70	Nguyễn Thị Hòa	4			1.992	384	384,0		0,0	0	19%	38.400.000	3.840.000	192.000.000	11.520.000	6.480.000	252.240.000
71	Nguyễn Thị Năm	4			2.064	192	192,0		0,0	0	9%	19.200.000	1.920.000	96.000.000	5.760.000	6.480.000	129.360.000
72	Nguyễn Văn Nhé (Thuận)		4		1.824	648	648,0		0,0	312	43%	64.800.000	6.480.000	324.000.000	19.440.000	12.960.000	427.680.000
73	Nguyễn Văn Tuyển (Ngân)	5			2.332	276	276,0		0,0	300	14%	27.600.000	2.760.000	138.000.000	8.280.000	8.100.000	184.740.000
74	Vũ Văn La	10			3.024	360	360,0		0,0	312	13%	36.000.000	3.600.000	180.000.000	10.800.000	16.200.000	246.600.000
75	Vũ Văn Nét	4			1.224	96	96,0		0,0	720	19%	9.600.000	960.000	48.000.000	2.880.000	6.480.000	67.920.000
76	Nguyễn Văn Chung			4	785	785	785,0		0,0	0	100%	78.500.000	7.850.000	392.500.000	23.550.000	25.920.000	528.320.000

77	Nguyễn Văn Định ĐD (Bố Nguyễn Văn Hinh - chết)		5		1.080	696	696,0		0,0	120	64%	69.600.000	6.960.000	348.000.000	20.880.000	16.200.000	461.640.000
78	Vũ Văn Luận ĐD (Bố Vũ Văn Khang - chết)	4			2.496	600	525,0		75,0	0	24%	60.000.000	6.000.000	300.000.000	18.000.000	6.480.000	390.480.000
79	Trần Văn Dằm	8			2.002	432	432,0		0,0	348	26%	43.200.000	4.320.000	216.000.000	12.960.000	12.960.000	289.440.000
80	Vũ Văn A		6		1.296	408	408,0		0,0	72	33%	40.800.000	4.080.000	204.000.000	12.240.000	19.440.000	280.560.000
Tổng					139.004	56.239	54.096	83	2.060	6.636	38	5.615.590.000	561.559.000	28.077.950.000	1.684.677.000	1.151.820.000	37.091.596.000